



qián zhào

前兆

noun · omen, sign, precursor

Example Sentences

Yàn zi dī fēi shì xià yǔ de qián zhào

燕子低飞是下雨的前兆。

Swallows flying low are a sign of rain.

Zhè cì dì zhèn qián yǒu yī xiē qí guài de qián zhào

这次地震前有一些奇怪的前兆。

There were some strange omens before this earthquake.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
兆	兆	兆	兆	兆	兆	兆	兆	兆		